

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-PT

Ngày 06/9/2022

*“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi
thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- TH1nh phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Ứng

Các Thẩm phán: Ông Lương Đức Dương và ông Nguyễn Hồng Chương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tám - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông bị bà Phạm Thị Kim H kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Kim H, địa chỉ: Lô B18, đường T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Phạm Thị H1, địa chỉ: Thôn Xuyên Nghĩa, xã Đức Xuyên, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị C, địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị C:* Luật sư Hoàng Văn Q thuộc Công ty luật quốc tế F– Đoàn luật sư H, địa chỉ: Số 324 T, tổ dân phố 4, phường N, Tp G, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị H1, ông Dương Quốc H2, địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông – Đều có mặt.

+ Anh Lê Văn D, địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Do có kháng cáo của bà Phạm Thị Kim H là nguyên đơn và ông Nguyễn Văn T bà Phạm Thị C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Theo giấy Thỏa thuận vay tiền ngày 01/8/2018 thì bà Phạm Thị Kim H có cho bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 1.400.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng (28.000.000 đồng/tháng), tiền gốc được trả góp hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Vợ chồng bà C đã thanh toán đầy đủ tiền lãi cho bà H đúng như hai bên thỏa thuận. Khi đến hạn thanh toán nợ thì vợ chồng bà C, ông T có nhu cầu tiếp tục vay lại số tiền trên nên ngày 01/8/2019 các bên có làm lại thỏa thuận vay tiền với nội dung nguyên đơn có cho bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn T vay số tiền 1.400.000.000 đồng, lãi suất là 2%/tháng (28.000.000 đồng/tháng), tiền gốc được trả góp hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 05/9/2019 đến ngày 05/9/2020. Đến ngày 05/9/2019 bà H và vợ chồng bà C, ông T thỏa thuận lại việc vay tiền nên đã lập hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2019. Theo hợp đồng thì thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng, và vợ chồng bà C, ông T thế chấp tài sản cho bà H là chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 48C – 08279 (do bà C, ông T nhờ bà Phạm Thị H1, ông Dương Quốc H2 là chị gái và anh rể của bà C đứng tên) với giá trị chiếc xe thỏa thuận là 700.000.000 đồng. Từ ngày 01/8/2018 đến ngày 01/11/2019 bà C, ông T đã thanh toán cho bà H được 15 tháng tiền lãi với số tiền là 420.000.000 đồng (12 tháng tiền lãi của thỏa thuận vay tiền ngày 1/8/2018 và 01 tháng tiền lãi của thỏa thuận vay tiền ngày 05/9/2019 và 56.000.000 đồng là khoản tiền nợ khác mà bà C nợ của bà H).

Do bà C, ông T không thực hiện việc thanh toán nợ như thỏa thuận nên vào ngày 11/1/2020 bà H gọi điện cho ông H2, bà H1 đến xã Hòa Phú, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để làm thủ tục sang tên chiếc xe cho bà H đồng thời bà H đã nhờ một người đàn ông gọi cho tài xế của bà C, ông T là anh Nguyễn Văn T chạy chiếc xe tải mà bà C, ông T đã thế chấp cho bà H nói là nhờ chở hàng bán tết và sẽ trả công vận chuyển, khi anh T đến chỗ hẹn thì bà H đã yêu cầu anh T đưa toàn bộ giấy tờ xe, sau đó bà H cùng với ông H2, bà H1 đã đến phòng công chứng tại huyện C để làm hợp đồng công chứng sang tên đổi chủ đối với chiếc xe tải. Sau đó bà H có đưa xe về gửi tại xã Đ và đã nhiều lần gọi điện yêu cầu bà C, ông T đến nhận xe về nhưng ông T, bà C không thực hiện, nên bà H đã cho anh Lê Văn D thuê chiếc xe tải với giá cho thuê là 15.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 06

tháng từ ngày 07/3/2020 đến ngày 10/9/2020. Hiện nay bà H là người đang quản lý chiếc xe tải trên.

Tại phiên Tòa bà H đồng ý nhận chiếc xe tải biển kiểm soát số 48C – 08279 với giá trị là 800.000.000 đồng để khấu trừ một phần nghĩa vụ của bà C, ông T đối với bà.

Đã nhiều lần bà H yêu cầu vợ chồng bà C, ông T thanh toán nợ nhưng họ không thực hiện, vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.400.000.000 đồng và lãi suất như đã thỏa thuận là 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 5/9/2019 đến nay, cụ thể như sau: 1.400.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 32 tháng 26 ngày = 769. 590.000 đồng. Tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu ông T, bà C phải thanh toán là 2.169.590.000 đồng – 28.000.000 đồng – 800.000.000 đồng = 1.341.590.000 đồng.

Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không chấp nhận.

Bị đơn bà Phạm Thị C trình bày:

Bà C thừa nhận vào ngày 01/8/2018 vợ chồng bà C có vay của bà H số tiền là 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất là 0,2%/tháng việc vợ chồng bà C vay tiền của bà H được bà H lập thành văn bản, vợ chồng bà C đã thanh toán đầy đủ tiền lãi cho bà H. Mục đích của vợ chồng bà C vay số tiền 1.400.000.000 đồng của bà H là để mua xe ô tô tải để làm ăn, khi vợ chồng bà C mua xe thì có nhờ bà Phạm Thị H1, ông Dương Quốc H2 (là chị gái và anh rể bà C) đứng tên. Do có nhu cầu vay tiếp nên bà C tiếp tục vay số tiền gốc là 1.400.000.000 đồng thời hạn vay từ ngày 05/9/2019 đến 05/9/2020, lãi suất là 0,2%/tháng chứ không phải là 2%/tháng như bà H trình bày. Tuy nhiên tính đến cuối năm 2019 vợ chồng bà C đã thanh toán cho bà H số tiền 420.000.000 đồng và bà H cũng đã thừa nhận. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim H yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị C phải thanh toán số nợ gốc là 1.400.000.000 đồng và lãi suất phát sinh là 1.66% tháng thì vợ chồng bà C không chấp nhận bởi vì tính đến cuối năm 2019 vợ chồng bà C đã thanh toán cho bà H số nợ gốc là 420.000.000 đồng. Nên trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bà C chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện bà H cụ thể: Bà C chỉ chấp nhận thanh toán nợ gốc còn lại là 1.400.000.000 đồng – 420.000.000 đồng = 980.000.000 và lãi suất như đã thỏa thuận là 0,2%/tháng, số tiền lãi được tính như sau: 1.400.000.000 đồng x 0,2%/tháng tính từ ngày 05/9/2019. Đến ngày 31/12/2019 vợ chồng bà C chỉ còn nợ của bà H số nợ gốc là 980.000.000 đồng và lãi suất là 0,2%/tháng, tính từ ngày 31/12/2019 đến nay.

Bà C đồng ý giao chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 48C – 02879 với trị giá là 800.000.000 đồng để cân trừ một phần nghĩa vụ của vợ chồng bà C đối với bà H.

Ngày 30/3/2021 bị đơn có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, cụ thể:

- Hủy hợp đồng mua bán xe ô tô biển kiểm soát 48C – 02879 giữa ông Dương Quốc H2, bà Phạm Thị H1 với bà Phạm Thị Kim H;

- Hủy giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 48C – 02879 đứng tên bà Phạm Thị Kim H và buộc bà H phải trả lại chiếc xe ô tô cùng giấy tờ gốc của chiếc xe cho vợ chồng bà C;

- Buộc bà H phải bồi thường thiệt hại thực tế với số tiền 980.000.000 đồng do bà H chiếm đoạt chiếc xe ô tô tài của gia đình bà C, khi chưa đến hạn thanh toán nợ nên vợ chồng bà C phải thuê xe từ ngày 11/01/2020 đến nay với giá thuê xe là 35.000.000 đồng/tháng (11/01/2020 đến 31/5/2022 là 28 tháng 20 làm tròn 28 tháng).

- Buộc bà H phải bồi thường thiệt hại bị mất do chiếc xe ô tô mang lại, vì chiếc ô tô là phương tiện kiếm sống duy nhất của gia đình bà C. Số tiền vợ chồng bà C yêu cầu bà H bồi thường là 20.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 11/01/2020 đến nay ngày 31/5/2022 là 28 tháng 20 ngày làm tròn 28 tháng: 28 tháng x 20.000.000 đồng = 560.000.000 đồng;

- Hủy hợp đồng vay tài sản ngày 05/9/2019 vì đây là hợp đồng giả tạo không có thật do bà H thay tờ giấy thứ nhất và ghi thêm nội dung khác.

-Cần trừ số tiền 420.000.000 đồng mà vợ chồng bà C đã thanh toán cho bà H đến cuối năm 2019 vào số nợ gốc 1.400.000.000 đồng, đồng thời vợ chồng bà C không chấp nhận mức lãi suất là 1,66%/tháng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà C, bà H đã thỏa thuận được với nhau về giá trị chiếc xe và bà C đồng ý giao chiếc xe ô tô tài biển kiểm soát 48C – 02879 cho bà H với giá 800.000.000 đồng để cần trừ một phần nghĩa vụ của vợ chồng bà C đối với bà H nên tại phiên tòa bà C xin rút một phần yêu cầu phản tố gồm: Hủy hợp đồng mua bán xe ô tô biển kiểm soát 48C – 02879 giữa ông Dương Quốc H2, bà Phạm Thị H1 với bà Phạm Thị Kim H; Hủy giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 48C – 02879 đứng tên bà Phạm Thị Kim H và buộc bà H phải trả lại chiếc xe ô tô cùng giấy tờ gốc của chiếc xe cho vợ chồng bà C; Buộc bà H phải bồi thường thiệt hại bị mất do chiếc xe ô tô mang lại, vì chiếc ô tô là phương tiện kiếm sống duy nhất của gia đình bà C. Số tiền vợ chồng bà C yêu cầu bà H bồi thường là 20.000.000 đồng/tháng tính từ ngày 11/01/2020 đến nay ngày 31/5/2022 là 28 tháng 20 ngày làm tròn 28 tháng: 28 tháng x 20.000.000 đồng = 560.000.000 đồng; Hủy hợp đồng vay tài sản ngày 05/9/2019 vì đây là hợp đồng giả tạo không có thật do bà H thay tờ giấy thứ nhất và ghi thêm nội dung khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà C yêu cầu Tòa án buộc bà H phải bồi thường thiệt hại thực tế với số tiền 1.033.333.000 đồng do bà H chiếm đoạt chiếc xe ô tô tài của gia đình bà C, khi chưa đến hạn thanh toán nợ nên vợ chồng bà C phải thuê xe từ ngày 11/01/2020 đến nay với giá thuê xe là 35.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm bà C thay đổi nội yêu cầu phản tố đối với nội dung này, bà C yêu cầu Tòa án buộc bà H phải bồi thường thiệt hại do phải thuê xe để làm ăn với số tiền là 32.000.000 đồng/tháng, thời gian tính từ ngày 16/01/2020 đến nay; Cần trừ số tiền 420.000.000 đồng mà vợ chồng bà C đã thanh toán cho bà H đến cuối năm 2019 vào số nợ gốc 1.400.000.000 đồng, đồng thời vợ chồng bà C không chấp nhận mức lãi suất là 1,66%/tháng theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Quốc H2, bà Phạm Thị H1 trình bày: Bà H1 là chị gái của bà H, bà C, còn ông H2 là anh rể của bà H, bà C. Quá trình giải quyết vụ án bà H1, ông H2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ vay tiền và thế chấp tài sản. Đồng thời thừa nhận chiếc xe ô tô tải này do vợ chồng bà C nhờ vợ chồng ông H2, bà H1 đứng tên. Đồng thời khoảng tháng 01/2020 bà H có nhờ vợ chồng ông H2 đi làm thủ tục sang tên đổi chủ tại Văn phòng công chứng. Tuy nhiên các bên mới chỉ làm hợp đồng công chứng chứ chưa thực hiện việc sang tên, đổi chủ chiếc xe theo quy định. Việc bà H cho vợ chồng bà C vay tiền không liên quan gì đến vợ chồng ông H2. Ông bà không có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Văn D trình bày: Anh D là người được bà H thuê lái xe ô tô tải biển kiểm soát 48C – 08279, trước đó thì anh D có thuê chiếc xe trên của bà H với giá là 15.000.000 đồng/tháng, thời hạn thuê là 06 tháng từ tháng 3/2020 đến tháng 9/2020. Khi anh D thuê xe của bà H thì bà H có giao các giấy tờ như: cả vệt xe, đăng kiểm, bảo hiểm xe các giấy tờ này đều đứng tên ông Dương Quốc H2. Sau khi hết thời hạn thuê xe anh D đã trả lại xe cho bà H và giấy tờ kèm theo, hiện nay anh D không còn thuê xe của bà H nữa. Tranh chấp giữa bà H với vợ chồng bị đơn không liên quan gì đến anh D, anh không có yêu cầu gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng anh Phạm Minh B trình bày: Anh B là anh trai của bà H, bà C. Việc bà H cho vợ chồng bà C vay tiền thì anh B không biết, sau này giữa bà H và bà C xảy ra mâu thuẫn với nhau thì anh B mới biết. Giấy vay tiền giữa bà H với vợ chồng bà C được lập thành hai bản với thời gian khác nhau. Giấy vay tiền lần thứ nhất không thỏa thuận về tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô tải của vợ chồng bà C. Sau này giữa các bên thỏa thuận tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô tải với giá là 700.000.000 đồng thì các bên có lập lại giấy vay tiền khác. Việc vợ chồng bà C đã thanh toán nợ cho bà H hay chưa thì anh B không biết.

Anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh T là người được vợ chồng bà C thuê lái xe, vào khoảng tháng 01/2020 anh T có nhận được một cuộc điện thoại của một người đàn ông thuê xe chở H từ địa phận D, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về huyện Đ, tỉnh Đắk Nông với giá 4.000.000 đồng/chuyến. Trước khi đi anh T có báo với vợ chồng bà C. Khi anh T điều khiển xe tải biển kiểm soát 48C – 08279 đến D thì có hai người đàn ông nói với anh T cho xe vào cây xăng chờ họ đi lấy ván để lót sàn. Khoảng hai tiếng sau thì anh T thấy bà H, ông H2 và một số người tới, bà H yêu cầu anh T đưa giấy tờ xe cho bà, lúc đầu anh T không đưa nhưng sau đó bị những người đi cùng bà H dọa đánh nên anh T đưa chìa khóa xe ô tô tải trên cho bà H và bà H đã lên xe lấy giờ tờ đem đi đâu thì anh T không biết.

Ông Nguyễn Đình A trình bày: Vào ngày 16/01/2020 ông A cho vợ chồng bà C thuê xe tải có biển kiểm soát 48C - 02489 có trọng tải 17,3 tấn với giá là 35.000.000 đồng/tháng, do bà C chậm thanh toán tiền thuê xe nên ông A không

cho thuê xe nữa. Việc tranh chấp giữa các bên không liên quan gì đến ông A nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt.

Tại bản án số: 07/2022/DS-ST ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho bà Phạm Thị Kim H tổng số tiền là 885.355.450 đồng làm tròn 885.355.000 đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Bà C đồng ý giao chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 48C – 08279 cho bà H với giá trị là 800.000.000 đồng để khấu trừ một phần nghĩa vụ của vợ chồng bà C đối với bà H.

3. Bà C, ông T còn phải thanh toán cho H1 H số tiền là: 885.355.000 đồng – 800.000.000 đồng = 85.355.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Phạm Thị Kim H phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị C số tiền 910.000.000 đồng (Chín trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên đình chỉ xét xử các yêu cầu phản tố của bị đơn, về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/6/2022 ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Không đồng ý với bản án sơ thẩm tuyên về mức lãi suất 10%/năm, không đồng ý việc căn trừ vào nợ gốc số tiền 84.000.000 đồng, không đồng ý với thỏa thuận để bà H lấy chiếc xe và căn trừ vào số nợ gốc 800.000.000 đồng và đề nghị trả lại chiếc xe cho ông, bà, đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại mỗi tháng 35.000.000 đồng tính từ ngày 11/01/2020.

Ngày 15/6/2020, bà Phạm Thị Kim H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Yêu cầu bà C, ông T thực hiện đúng thỏa thuận tại hợp đồng vay tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả tiền cho bà theo hợp đồng đã ký kết. Đồng thời bà cũng không đồng ý căn trừ chiếc xe. Bà cho rằng nếu bà C đã thuê xe khác để làm ăn trong thời gian bà lấy xe thì phải trả lãi và gốc cho bà theo thỏa thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Thứ nhất: Bản án nhận định mức lãi suất có tranh chấp 10%/năm là có căn cứ nên ông cho rằng việc kháng cáo của bà C là không có căn cứ và đề nghị HĐXX giữ nguyên đối với nội dung này. Các bên có thừa nhận việc giao nhận tiền 420.000.000 đồng. Do đó người nhận tiền có nghĩa vụ phải chứng minh trong trường hợp này theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm và căn trừ số tiền 420.000.000 đồng này vào số tiền vay năm 2019; thứ hai: Đề nghị HĐXX xem xét buộc nguyên đơn trả lại chiếc xe vì tại cấp sơ thẩm

nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện đòi xe; thứ ba: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào khoản 4 Điều 589 Bộ luật dân sự đối với các “thiệt hại khác” để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường là Điều 584 Bộ luật dân sự. Vì lỗi ở đây thuộc về bà H do đã chiếm dụng chiếc xe của bà C trong khi việc vay tiền chưa đến thời hạn trả nợ và bà C phải đi thuê xe khác để làm ăn đã gây nên thiệt hại thực tế cho bà C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan dẫn đến buộc bà H bồi thường cho bà C, ông T số tiền 910.000.000 đồng là không có cơ sở. Đối với lãi suất được thể hiện rõ số tiền 28.000.000đ/tháng tương đương với 2%/tháng trên số tiền vay 1.400.000.000đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên có tranh chấp về lãi suất và áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất là không phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung như: Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn đến nhận xe ô tô, việc xử lý số tiền nguyên đơn cho thuê xe ô tô mà có; việc xác minh thiệt hại thực tế do hành vi giữ xe của nguyên đơn gây ra cho bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên, đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hủy bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có những sai sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

[1.1]. *Về xác định quan hệ tranh chấp:* Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn để xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là đúng nhưng chưa đầy đủ. Vì bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả lại tài sản chiếm giữ trái phép là chiếc xe ô tô biển kiểm soát 48C 08279 và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản do H1nh vi chiếm giữ chiếc xe. Do vậy, để áp dụng pháp luật giải quyết vụ án chính xác, đầy đủ cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; kiện đòi tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*”.

[1.2]. *Về người đại diện theo ủy quyền:* Quá trình giải quyết vụ án, bà H có lập văn bản ủy quyền ngày 28/10/2021 (B1 155) cho bà Phạm Thị H1 tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà H1 vào tham gia với tư cách là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là thiếu sót.

[1.3]. *Về sửa chữa, bổ sung bản án:* Sau khi phát hành bản án, ngày 24 tháng 6 năm 2022 Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành quyết định sửa chữa, bổ sung bản án. Tuy nhiên, theo nội dung quyết định này đã bỏ nội dung đã tuyên “3. Bà C, ông T còn phải thanh toán cho H1 số tiền là: 885.355.000 đồng – 800.000.000 đồng = 85.355.000 đồng” tại Bản án số 07/2022/DS-ST ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về nội dung giải quyết vụ án và xét yêu cầu kháng cáo:*

[2.1]. *Về số tiền vay:* Quá trình giải quyết vụ án, ông T bà C đều thừa nhận ngày 01/8/2018 có vay bà Phạm Thị Kim H 1.400.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền và thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng (28.000.000 đồng/tháng), thời hạn vay là 12 tháng. Vợ chồng bà C đã thanh toán xong tiền lãi cho bà H đúng theo thỏa thuận. Hết thời hạn vay, do bên vay không trả được nợ gốc nên ngày 05/9/2019 các bên lập lại hợp đồng vay tiền theo đó ông T bà C tiếp tục vay số tiền 1.400.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất là 2%/tháng (28.000.000 đồng/tháng). Như vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số nợ tiền vay gốc 1.400.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên cấp sơ thẩm lại tuyên: “1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Phạm Thị C, ông Nguyễn Văn T phải thanh toán cho bà Phạm Thị Kim H tổng số tiền là 885.355.450 đồng làm tròn 885.355.000 đồng là không đúng.

[2.2]. *Về lãi suất:*

[2.2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có ý kiến khác nhau về mức lãi suất vay, nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng (28.000.000 đồng) như mức lãi suất đã thỏa thuận theo hợp đồng vay ban đầu vào ngày 01/8/2018, việc trong hợp đồng ngày 05/9/2019 có tẩy xóa từ 0,2% thành 2% là do lỗi đánh máy và ngoài ghi số % thì còn ghi rõ số tiền là (28.000.000 đồng) và trên thực tế bên vay đã trả lãi ba tháng với số tiền lãi là 84.000.000 đồng. Do đó, việc bà C khai nhận lãi suất do hai bên thỏa thuận là 0,2% chứ không phải 2% và số tiền 84.000.000 đồng là số tiền đã trả nợ gốc là không có căn cứ. Vì vậy, có cơ sở xác định lãi suất các bên thỏa thuận tại hợp đồng vay ngày 05/9/2019 (B1 số 151) là 2% (28.000.000 đồng/tháng) như lãi suất vay lần đầu vào ngày 01/8/2018. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không rõ ràng và có tranh chấp về lãi suất nên đã áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tính lãi suất 10%/năm là không đúng. Do lãi suất các bên thỏa thuận nêu trên vượt quá 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự cho nên việc nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn tính lãi suất là 1,66%/tháng (tương đương 19,92%/năm) là phù hợp.

[2.2.2]. Đối với số tiền 420.000.000 đồng bị đơn cho rằng đã trả nợ gốc nên đề nghị Tòa án khấu trừ vào số tiền nợ vay gốc, vấn đề này nguyên đơn không chấp nhận và chứng minh rằng số tiền nêu trên là tiền bị đơn trả lãi cho nguyên đơn theo hợp đồng vay ngày 01/8/2018 và trả 03 tháng tiền lãi của hợp đồng vay ngày 05/9/2019 (1.400.000.000 đồng x 2%/tháng x 15 tháng = **420.000.000**

đồng). Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 420.000.000 đồng là tiền bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn và đã được nguyên đơn thừa nhận, trong đó số tiền trả lãi 12 tháng cho hợp đồng vay ngày 01/8/2018 là 336.000.000 đồng (số tiền này đã tất toán theo hợp đồng vay 01/8/2018) và 03 tháng tiền lãi theo hợp đồng vay ngày 05/9/2019 là 84.000.000 đồng là phù hợp với thỏa thuận lãi suất của các bên thể hiện trong nội dung hợp đồng nên vấn đề này không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, có căn xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn 03 tháng tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 05/9/2019 là 84.000.000 đồng.

[2.3]. Về yêu cầu đòi tài sản:

[2.3.1]. Hồ sơ vụ án thể hiện, khi xác lập việc vay tiền ngày 05/9/2019, các bên có thỏa thuận phương thức vay và thế chấp. Cụ thể: Bà C, ông T sẽ thế chấp (sang tên) chiếc xe mang biển kiểm soát 48C 08279 cho bên A là bà Phạm Thị Kim H đứng tên nhưng quyền sử dụng vẫn là của bà C, ông T (xe do ông T, bà C nhờ ông H2 đứng tên), bà H không được chuyển nhượng hoặc tặng cho chiếc xe cho bất cứ ai trong khoảng thời gian vay tiền. Giá trị chiếc xe các bên thỏa thuận là 700.000.000 đồng. Như vậy, việc thỏa thuận thế chấp (sang tên) chiếc xe là có thật, thể hiện ý chí của các bên. Theo đó, vào ngày 11/01/2020 bà H đã yêu cầu ông H2 làm hợp đồng mua bán xe và đã được công chứng nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Bị đơn cho rằng nguyên đơn có hành vi cưỡng đoạt tài sản của mình nên đã làm đơn tố cáo nguyên đơn, quá trình xác minh cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B đã xác định không có việc phạm tội xảy ra và đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Hiện nay nguyên đơn đang quản lý chiếc xe mang biển kiểm soát 48C 08279 từ ngày 11/01/2020 cho đến nay.

[2.3.2]. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố nhiều nội dung, trong đó có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn trả lại chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 48C 08279. Tại phiên tòa bị đơn đồng ý giao xe cho nguyên đơn để cân trừ vào số tiền nợ vay và đã rút yêu cầu phản tố đòi lại xe nên cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố này là phù hợp. Tuy nhiên chiếc xe biển kiểm soát 48C 08279 đứng tên đăng ký quyền sở hữu là ông H2 và khi chưa có ý kiến của ông H2 nhưng cấp sơ thẩm đã tuyên “*2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Bà C đồng ý giao chiếc xe ô tô tải biển kiểm soát 48C – 08279 cho bà H với giá trị là 800.000.000 đồng để khấu trừ một phần nghĩa vụ của vợ chồng bà C đối với bà H*” là không đúng và không thể thi hành án được.

Mặc dù bị đơn kháng cáo nội dung này cho rằng không đồng ý giao xe để cân trừ nợ, buộc nguyên đơn phải giao lại xe và yêu cầu bồi thường thiệt hại, tuy nhiên do cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu phản tố này nên trong phạm vi xét xử phúc thẩm, cấp phúc thẩm không khắc phục được những sai sót của cấp sơ thẩm đã nhận định nêu trên.

[2.4]. Từ những vấn đề nhận định, phân tích nêu trên xét thấy trong vụ án này có nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau cần phải được giải quyết

trong cùng một vụ án mới đảm bảo toàn diện và triệt để vụ án. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; nội dung kháng cáo của bị đơn cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử nên nội dung kháng cáo của nguyên đơn và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ để chấp nhận. Do vậy, cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp.

[3]. Về chi phí tố tụng sẽ được xem xét, quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho người kháng cáo số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên:

1. Hủy Bản án sơ thẩm số: 07/2022/DS-ST ngày 03/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng sẽ được xem xét, quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị C mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên số 0003325, 0003326 ngày 20/6/2022 và hoàn trả cho bà Phạm Thị Kim H số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên số 0003323 ngày 15/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Nông.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Tổ H1nh chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Anh Ứng